TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **58**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 11 - 2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Thanh Hùng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Dũng;

2. Bà Hoàng Thị Hoài Phong;

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thủy, là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Minh Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 26 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 173/2018/TLST-HNGĐ ngày 07/5/2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 273/2018/QĐXXST - HNGĐ, ngày 06/11/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 177/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19/11/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Thái Đức L**, sinh năm 1969;

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Thúy H**, sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: Tổ 12, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng V**; Địa chỉ trụ sở: Số 198 đường T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Ông Nghiêm Xuân T - chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ủy quyền cho ông Võ Văn L – Giám đốc Ngân hàng V – chi nhánh D (Văn bản ủy quyền ngày 18/6/2018). Ủy quyền lại cho ông Thái Đức T – chức vụ: Trưởng phòng giao dịch Q.

Các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại Đơn khởi kiện ngày 20/4/2018, quá trình giải quyết vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Thái Đức L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Thúy H tìm hiểu, yêu thương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 23/9/2002. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, suy nghĩ trái ngược nhau, bà H vay mượn tiền với lãi suất cao của xã hội đen và của người thân quen không trả, bà H mượn tiền mục đích để tiêu xài cá nhân, không thông báo cho ông biết, đến khi các chủ nợ đến nhà đòi nợ thì ông mới biết. Tất cả những người cho bà H mượn tiền đều không thông qua ông, đến khi các chủ nợ đến nơi ông và bà H đang công tác đòi nợ ráo riết, dán giấy đòi nợ và đến nhà đập phá ổ khóa cửa gây cản trở cho công việc và cuộc sống sinh hoạt của gia đình ông. Ông đã nhiều lần khuyên bảo bà H thay đổi nhưng không có kết quả, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng, không thể hàn gắn lại được và đặc biệt gây ảnh hưởng đến tâm sinh lý của các con, vợ chồng ông đã chính thức sống ly thân, nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Nguyễn Thị Thúy H.

Về con chung: Ông có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Thái Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 24/5/2005 và cháu Thái Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 21/3/2008. Nhưng cả hai cháu đều có nguyện vọng được sống với bà H nên ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật. Trường hợp Hội đồng xét xử giao cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con thì ông đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Khi ly hôn ông yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, gồm:

- Chia đôi căn nhà cấp III tọa lạc tại Tổ 12, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và các công trình, vật kiến trúc gắn liền với căn nhà như tường rào cổng ngõ, mái che, có giá trị là 676.282.000 đồng. Ông yêu cầu được nhận tài sản là hiện vật và hoàn trả bằng tiền cho bà H ½ giá trị (*tương ứng số tiền 338.141.000 đồng*).

- Chia đôi bộ bàn ghế salon bằng gỗ trị giá 10.000.000 đồng. Ông yêu cầu được nhận bộ bàn ghế và hoàn trả bằng tiền cho bà H ½ giá trị (*tương ứng số tiền 5.000.000 đồng*).

Đối với yêu cầu phản tố chia tài sản chung của bà H ông có ý kiến như sau:

- Diện tích đất mua trong thời kỳ hôn nhân là 60m^2 có giá 4.000.000đ/m^2 x 60m^2 = 240.000.000 đồng. Ông yêu cầu được nhận phần đất nói trên và hoàn trả bằng tiền cho bà H ½ giá trị *(tương ứng số tiền 120.000.000 đồng*)

- 01 (một) căn nhà chòi, kết cấu: cột gỗ, mái ngói, nền gạch đỏ tọa lạc tại Tổ 12, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có giá là 30.000.000 đồng. Ông yêu cầu được nhận căn nhà chòi và đồng ý hoàn trả bằng tiền cho bà H ½ giá trị tài sản (*tương ứng số tiền 15.000.000 đồng*)

- 01 (một) bộ phản bằng gỗ trị giá 20.000.000 đồng. Ông yêu cầu được nhận bộ phản gỗ và đồng ý hoàn trả bằng tiền cho bà H ½ giá trị tài sản (*tương ứng số tiền 10.000.000 đồng*).

Về nợ chung: Vợ chồng ông có vay Ngân hàng V - chi nhánh D số tiền gốc là 470.000.000 đồng vào ngày 13/11/2015. Dự nợ gốc và lãi tính đến ngày 11/9/2018 là 343.059.029 đồng (*Trong đó: Nợ gốc: 340.821.670 đồng, nợ lãi: 2.237.121 đồng, nợ lãi quá hạn: 238 đồng*). Ông đồng ý ông và bà H mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ cho Ngân hàng V - chi nhánh D theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, khi Tòa án giải quyết cho bên nào nhận tài sản bằng hiện vật là nhà và đất thì người đó có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền nợ cho Ngân hàng. Trường hợp không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền kê biên, phát mãi tài sản đảm bảo là diện tích đất 215,3m^2 thuộc thửa số 5249, tờ bản đồ số 01, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi nợ.

Ngoài khoản nợ chung tại Ngân hàng V thì ông bà không có khoản nợ chung nào khác.

Về nợ riêng: Các khoản nợ do cá nhân bà H vay mượn thì ông không biết, bà H vay tiền không nói với ông, cũng không thông qua ông, bà H vay mượn tiền nhằm mục đích tiêu xài cá nhân nên bà H tự chịu trách nhiệm với các khoản nợ này, ông không có liên quan, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2. Tại bản tự khai ngày 15/5/2018, quá trình giải quyết vụ án, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà đồng ý với ông Thái Đức L về việc đăng ký kết hôn, con chung, của vợ chồng. Quá trình chung sống, vợ chồng thường cãi vả lẫn nhau do ông L có tính tình bảo thủ, ít chia sẻ công việc gia đình với vợ con, mọi việc nội trợ trong gia đình và chăm sóc con cái đều do bà lo liệu. Việc bà vay mượn tiền là để trang trải cho cuộc sống, sinh hoạt của gia đình do điều kiện kinh tế quá khó khăn, không đủ chi tiêu trong cuộc sống, trong khi đó ông L lại thường xuyên đưa con cháu, bà con họ hàng ở quê vào chung sống với gia đình bà từ năm này qua năm khác khiến cuộc sống của gia đình bà càng vất vả, túng thiếu hơn. Vì không cẩn thận nên bà đã dính vào việc vay nặng lãi, vì sợ bị chủ nợ đe dọa ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình nên bà đã giấu chồng con, tìm mọi cách trả nợ cho êm đẹp. Đến cuối năm 2017, vì không có tiền để trả nợ nên bà đã bàn với ông L tìm cách tháo gỡ nhưng ông L không thông cảm, chia sẻ với bà mà còn trách móc, chửi mắng bà dẫn đến cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng.

Tại các buổi làm việc, phiên hòa giải trước đây tại Tòa án thì bà đồng ý ly hôn ông L, tuy nhiên tại phiên tòa thì bà không đồng ý ly hôn vì bà muốn có thêm thời gian để bàn bạc với ông L để tự thỏa thuận phân chia tài sản và giải quyết nợ nần.

Về con chung: Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông bà ly hôn, bà yêu cầu được nhận nuôi dưỡng cháu Thái Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 24/5/2005 và cháu Thái Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 21/3/2008; yêu cầu ông Thái Đức L cấp dưỡng mỗi tháng 4.000.000 đồng nuôi cả hai con cho đến khi các con học xong Đại học.

Về tài sản chung: Đối với yêu cầu của ông L về việc chia tài sản chung khi ly hôn thì bà có ý kiến như sau:

- Đối với căn nhà cấp III tọa lạc tại Tổ 12, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và các công trình, vật kiến trúc gắn liền với căn nhà như tường rào cổng ngõ, mái che thì bà yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật là căn nhà và các công trình, vật kiến trúc gắn liền với căn nhà như tường rào, cổng ngõ, mái che, có giá trị là 676.282.000 đồng. Bà yêu cầu được nhận tài sản là hiện vật và hoàn trả bằng tiền cho ông L ½ giá trị (*tương ứng số tiền 338.141.000 đồng*).

- Đối với bộ bàn ghế salon bằng gỗ thì bà đồng ý nhận giá trị bằng tiền (*tương ứng số tiền 5.000.000 đồng*).

Bà có yêu cầu phản tố chia tài sản chung khi ly hôn, gồm:

- Chia đôi diện tích đất 60m^2 mua trong thời kỳ hôn nhân có giá 240.000.000 đồng. Bà yêu cầu được nhận phần đất nói trên và hoàn trả bằng tiền cho ông L ½ giá trị tài sản (*tương ứng số tiền 120.000.000 đồng*).

- Chia đôi 01 (một) căn nhà chòi, kết cấu: Cột gỗ, mái ngói, nền gạch đỏ tọa lạc tại Tổ 12, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có giá là 30.000.000 đồng. Bà đồng ý giao cho ông L được nhận căn nhà chòi và yêu cầu ông L hoàn trả bằng tiền cho bà ½ giá trị (*tương ứng số tiền 15.000.000 đồng*)

+ Chia đôi 01 (một) bộ phản bằng gỗ trị giá 20.000.000 đồng. Bà đồng ý giao cho ông L được nhận bộ phản gỗ và yêu cầu ông L hoàn trả bằng tiền cho bà ½ giá trị (*tương ứng số tiền 10.000.000 đồng*).

Về tài sản riêng: Đối với diện tích đất 155,3m^2 thuộc thửa số 5249, tờ bản đồ số 01, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là tài sản riêng của ông Thái Đức L có trước thời kỳ hôn nhân nên bà không yêu cầu chia. Do căn nhà cấp III là tài sản chung của vợ chồng nằm trên diện tích đất này nên bà đề nghị giao kèm phần đất này cho bà, bà sẽ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông L bằng tiền theo giá Hội đồng định giá đã định giá (*tương ứng số tiền 621.200.000 đồng*).

Riêng thửa đất tọa lạc tại thôn V, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi do ông L mua trong thời kỳ hôn nhân thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Sau này nếu có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng vụ án độc lập khác.

Về nợ chung: Bà thống nhất với ý kiến của ông L về nợ chung. Bà đồng ý bà và ông L mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ cho Ngân hàng V - chi nhánh D theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, khi Tòa án giải quyết cho bên nào nhận tài sản bằng hiện vật là nhà và đất thì người đó có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ nêu trên cho Ngân hàng. Trường hợp không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền kê biên, phát mãi tài sản đảm bảo là diện tích đất 215,3m^2 thuộc thửa số 5249, tờ bản đồ số 01, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi nợ.

Ngoài khoản nợ chung tại Ngân hàng V thì ông bà không có khoản nợ chung nào khác.

Về nợ riêng: Bà có vay mượn tiền của một số người, trong đó có một số khoản nợ của cá nhân bà, có một số khoản nợ bà đứng ra vay không thông qua ông L nhưng cũng vì lo cho cuộc sống của gia đình, tuy nhiên vì lý do tế nhị của cá nhân bà nên bà không trình bày với Tòa án về các khoản nợ này, đây là ý chí của bà, bà hoàn toàn chịu trách nhiệm, bà không yêu cầu xem xét, giải quyết đối với các khoản nợ này.

3. Tại Đơn khởi kiện ngày 11/9/2018, quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng V trình bày:

Ông L, bà H có ký Hợp đồng tín dụng số 975/2015/DQ.QT ngày 12/11/2015 vay số tiền 470.000.000 đồng, thời hạn cho vay: 120 tháng, mục đích vay: thanh toán tiền để xây dựng nhà ở, lãi suất cho vay: Thả nổi theo Thông báo của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay hỗ trợ nhà ở theo Thông tư 11/2013/TT-NHNN và Thông báo số 32/2014/TT-NHNN ngày 18/11/2014 của Ngân hàng Nhà nước. Đối với các khoản giải ngân sau khoảng thời gian được giải ngân để được hỗ trợ lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước thì sẽ áp dụng theo thông báo của bên cho vay. Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông L, bà H thế chấp quyền sử dụng đất 215,3m^2 thuộc thửa số 5249, tờ bản đồ số 01, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do UBND thành phố Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH09575 ngày 19/12/2014 cho hộ ông Thái Đức L.

Do ông Thái Đức L, bà Nguyễn Thị Thúy H đang ly hôn và phân chia tài sản nên ngày 11/9/2018 Ngân hàng có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông L, bà H có nghĩa vụ trả cho của Ngân hàng V - chi nhánh D số tiền 343.059.029 đồng, trong đó: Nợ gốc: 340.821.670 đồng, nợ lãi: 2.237.121 đồng, nợ lãi quá hạn: 238 đồng (*tiền lãi tính đến ngày 11/9/2018*) và phải tiếp tục trả các khoản

tiền lãi phát sinh kể từ ngày 12/9/2018 cho đến khi ông L, bà H tất toán toàn bộ khoản vay.

Trường hợp ông L, bà H không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền kê biên, phát mãi tài sản đảm bảo là diện tích đất 215,3m^2 thuộc thửa số 5249, tờ bản đồ số 01, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi mà ông L, bà H đã thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi nợ.

4. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân theo đúng pháp luật tố tụng dân sự về xác định quan hệ pháp luật; tư cách đương sự; thẩm quyền giải quyết vụ án; thời hạn chuẩn bị xét xử; xác minh thu thập chứng cứ; trình tự, thủ tục phiên tòa; nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Thái Đức L được ly hôn bà Nguyễn Thị Thúy H vì mâu thuẫn vợ chồng ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

- *Về con chung*: Ông L, bà H đều có nguyện vọng nuôi cả hai con. Xét thấy, cả hai cháu đều có nguyện vọng được sống chung với mẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cả hai cháu Thái Nguyễn Ngọc H và Thái Nguyễn Ngọc Q cho bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung*:

Ông L, bà H đã thỏa thuận thống nhất chia đôi những tài sản chung khi ly hôn, gồm: 01 (một) căn nhà chòi, kết cấu: cột gỗ, lan can gỗ, mái ngói, nền gạch đỏ; 01 (một) bộ phản bằng gỗ gồm 02 (hai) tấm, mỗi tấm dày 10cm, dài 2.45m, rộng 7,7m; 01 (một) bộ bàn ghế salon bằng gỗ. Ông Thái Đức L được nhận những tài sản nói trên bằng hiện vật đồng thời có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền 30.000.000 đồng. Xét thấy đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn, bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với diện tích đất 155,3m^2 thuộc thửa số 5249, tờ bản đồ số 01, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi: Ông L, bà H thống nhất đây là tài sản riêng của ông Thái Đức L có trước thời kỳ hôn nhân, ông L, bà H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Đối với tài sản chung là căn nhà cấp III và các công trình, vật kiến trúc gắn liền với căn nhà như tường rào, cổng ngõ, mái che có tổng giá trị là 676.282.000 đồng và diện tích đất 60m^2 mua trong thời kỳ hôn nhân tọa lạc tại Tổ 12, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có giá trị 240.000.000 đồng: Ông L, bà H đều có yêu cầu được nhận tài sản là hiện vật và hoàn trả lại bằng tiền ½ giá trị cho

bên còn lại. Xét thấy, căn nhà và các công trình, vật kiến trúc nằm trên diện tích đất 215,3m^2, trong đó có 155,3m^2 đất là tài sản riêng của ông Thái Đức L có trước thời kỳ hôn nhân và 60m^2 đất là tài sản chung của ông L, bà H trong thời kỳ hôn nhân, nên đề nghị Hội đồng xét xử giao nhà và đất cho ông Thái Đức L được quyền quản lý, sử dụng đồng thời có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thúy H ½ giá trị của căn nhà, tường rào, cổng ngõ, mái che và diện tích đất 60m^2 có trong thời kỳ hôn nhân, tương ứng số tiền 458.141.000 đồng.

- *Về nợ chung:*

Vợ chồng ông L, bà H có vay Ngân hàng V - chi nhánh D số tiền gốc là 470.000.000 đồng vào ngày 13/11/2015. Dư nợ gốc và lãi tính đến ngày 11/9/2018 là 343.059.029 đồng. Ông L, bà H đồng ý mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ cho Ngân hàng theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, khi Tòa án giải quyết cho bên nào nhận tài sản bằng hiện vật là nhà và đất thì người đó có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, đồng thời phần nghĩa vụ của bên còn lại sẽ được khấu trừ vào phần tài sản mà bên đó được chia để hoàn trả lại cho bên kia, và được Ngân hàng đồng ý. Do tài sản nhà đất giao cho ông L nhận bằng hiện vật nên ông L có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ 343.059.029 đồng (gốc, lãi tính đến ngày 11/9/2018) cho Ngân hàng. Trường hợp ông L không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền kê biên, phát mãi tài sản đảm bảo là diện tích đất 215,3m^2 thuộc thửa số 5249, tờ bản đồ số 01, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi nợ.

Như vậy, tổng giá trị tài sản mà bà H được chia bằng tiền là 488.141.000 đồng, trừ đi số tiền 171.529.515 đồng mà bằng phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì số tiền còn lại bà H được nhận là 316.611.485 đồng.

Về án phí và các chi phí tố tụng khác: Ông L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, ông L và bà H cùng chịu án phí về chia tài sản chung, án phí về nghĩa vụ trả nợ và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Thái Đức L và bà Nguyễn Thị Thúy H tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 89/2002 vào ngày 23/9/2002, nên quan hệ hôn nhân của ông L, bà H là hợp pháp. Mặc dù tại phiên tòa bà H không đồng ý ly hôn nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông L, bà H đều thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi vả, gây tổn thương cho nhau khiến cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa ông L, bà H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn

cứ Khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu ly hôn của ông L là có căn cứ cần được chấp nhận.

[2]. Về con chung: Ông L, bà H có 02 (hai) con chung là cháu Thái Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 24/5/2005 và cháu Thái Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 21/3/2008. Ông L, bà H đều có yêu cầu được nhận nuôi dưỡng cả hai con, tuy nhiên cháu H và cháu Q đều có nguyện vọng được sống chung với mẹ nên để đảm bảo cho việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con cần giao cả hai con cho bà H được nuôi dưỡng. Bà H yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con tốt nghiệp Đại học, ông L đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Theo quy định tại Điều 110, 118 Luật hôn nhân và gia đình thì nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ đối với con chấm dứt khi con đã thành niên nên yêu cầu của bà H về thời gian cấp dưỡng cho đến khi các con tốt nghiệp Đại học là không có căn cứ, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông Thái Đức L về việc cấp dưỡng nuôi mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

[3]. Về tài sản chung:

[3.1] Đối với tài sản chung là: 01 (một) căn nhà chòi, kết cấu: cột gỗ, lan can gỗ, mái ngói, nền gạch đỏ; 01 (một) bộ phản bằng gỗ gồm 02 (hai) tấm, mỗi tấm dày 10cm, dài 2.45m, rộng 7,7m; 01 (một) bộ bàn ghế salon bằng gỗ gồm 01 (một) bàn, 01 (một) ghế dài, 02 (hai) ghế chiếc, 02 (hai) ghế đẩu, 01 (một) đôn có tổng giá trị theo kết quả định giá của Hội đồng định giá là 60.000.000 đồng. Ông L, bà H thống nhất chia đôi các tài sản nói trên, ông L được nhận tài sản bằng hiện vật và hoàn trả bằng tiền cho bà H ½ giá trị, tương ứng số tiền 30.000.000 đồng. Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của ông L, bà H nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.2] Đối với tài sản chung là 01 (một) căn nhà cấp III và các công trình, vật kiến trúc gắn liền với căn nhà như tường rào, cổng ngõ, mái che có tổng giá trị là 676.282.000 đồng và diện tích đất 60m^2 thuộc thửa số 5249, tờ bản đồ số 01, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do ông L, bà H mua trong thời kỳ hôn nhân có giá trị 240.000.000 đồng: Ông L, bà H đều có yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật và hoàn trả lại bằng tiền ½ giá trị chênh lệch cho bên còn lại sau khi khấu trừ số tiền thực hiện nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng V – chi nhánh D.

Xét điều kiện, hoàn cảnh, nguồn gốc và công sức đóng góp, nhu cầu sử dụng của các bên thì thấy: Thửa đất số 5249, tờ bản đồ số 01, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có tổng diện tích 215,3m^2, trong đó có 155,3m^2 đất là tài sản riêng của ông Thái Đức L và 60m^2 đất là tài sản chung của ông L, bà H, trên thửa đất này ông L, bà H đã xây dựng một căn nhà có tổng diện tích 156m^2 và các công trình, vật kiến trúc gắn liền với căn nhà bao gồm tường rào, cổng

ngõ, mái che. Tuy ngôi nhà nói trên là chỗ ở duy nhất của cả hai vợ chồng, mà bà H là người trực tiếp nuôi con, nếu bà H không được nhận nhà sẽ khó khăn về chỗ ở của các con trong việc sinh hoạt, học tập, nhưng ông L cũng có ý kiến muốn nhận nuôi cả hai con nên nếu hai cháu thấy khó khăn trong sinh hoạt khi sống với bà H thì các bên có thể yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hơn nữa, ngôi nhà là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất 155,3m^2 là tài sản riêng của ông L, và chỉ có 60m^2 đất là tài sản chung của vợ chồng, nếu cắt chia căn nhà và phần đất 60m^2 này thì ảnh hưởng đến giá trị sử dụng tài sản và quyền sử dụng, định đoạt của ông Thái Đức L đối với diện tích đất 155,3m^2 và các công trình xây dựng khác trong khối tài sản chung. Mặt khác, xét kỷ phần tài sản của ông L, bà H mỗi người có được như sau:

Tài sản chung của ông L, bà H gồm: 01 (một) căn nhà chòi bằng gỗ; 01 (một) bộ phản bằng gỗ; 01 (một) bộ bàn ghế salon gỗ; 01 (một) căn nhà và các công trình, vật kiến trúc gắn liền với căn nhà như tường rào, cổng ngõ, mái che; diện tích đất 60m^2 thuộc thửa số 5249, tờ bản đồ số 01, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 976.282.000 đồng.

Tài sản riêng của ông Thái Đức L là diện tích đất 155,3m^2 đất thuộc thửa số 5249, tờ bản đồ số 01, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có tổng giá trị 621.200.000 đồng.

Như vậy ông L có khối tài sản chung và tài sản riêng chiếm 69% trong khối tài sản hiện có do ông L, bà H đang quản lý. Nên để đảm bảo khối tài sản chung, tài sản riêng thống nhất, không mất giá trị, mặt khác ông L, bà H đều thống nhất ai được nhận tài sản là hiện vật thì có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ tại Ngân hàng V – chi nhánh D, xét thấy từ trước đến nay ông L là người trực tiếp trả nợ cho Ngân hàng thông qua tài khoản lương nên cần chia tài sản cho ông L nhận bằng hiện vật và thanh toán cho bà H ½ giá trị chênh lệch sau khi khấu trừ số tiền mà bà H có nghĩa vụ thực hiện trả nợ cho Ngân hàng (*tương ứng số tiền 316.611.485 đồng*) là phù hợp.

[3.3] Đối với diện tích đất 155,3m^2 thuộc thửa số 5249, tờ bản đồ số 01, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi: Ông L, bà H thống nhất đây là tài sản riêng của ông Thái Đức L có trước thời kỳ hôn nhân, ông L, bà H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[3.4] Đối với thửa đất tọa lạc tại thôn V, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi: Bà H trình bày thửa đất này do vợ chồng ông bà mua trong thời kỳ hôn nhân, nhưng bà H không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh là có thửa đất nêu trên đồng thời bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên không xem xét, giải quyết. Sau này nếu tranh chấp bà H sẽ khởi kiện bằng vụ án độc lập khác.

[4] Về nợ chung:

Ông L, bà H đều trình bày mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu là xuất phát từ nợ nần, tuy nhiên trong quá trình làm việc tại Tòa án ông L, bà H đều trình bày ngoài khoản nợ Ngân hàng V thì ông bà không có khoản nợ nào khác. Trong các phiên làm việc, đối chất, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã nhiều lần giải thích, yêu cầu ông L bà H trình bày rõ về các khoản nợ chung, nợ riêng nếu có để Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng ông L, bà H đều không trình bày thêm bất cứ khoản nợ nào khác ngoài khoản nợ tại Ngân hàng V - chi nhánh D. Vì vậy Hội đồng xét xử không có bất cứ thông tin gì về chủ nợ, số tiền nợ nên không có căn cứ để xem xét, giải quyết về các khoản nợ nào khác ngoài khoản nợ của ông L, bà H tại Ngân hàng V - chi nhánh D.

Vào ngày 12/11/2015, vợ chồng ông L, bà H có vay Ngân hàng V - chi nhánh D số tiền gốc là 470.000.000 đồng. Dư nợ gốc và lãi tính đến ngày 11/9/2018 là 343.059.029 đồng. Ông L, bà H đồng ý mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ cho Ngân hàng theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, khi Tòa án giải quyết cho bên nào nhận tài sản bằng hiện vật là nhà và đất thì người đó có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, đồng thời phần nghĩa vụ của bên còn lại sẽ được khấu trừ vào phần tài sản mà bên đó được chia để hoàn trả lại cho bên kia. Ngân hàng thống nhất tài sản thế chấp khi ly hôn nếu Tòa giải quyết giao cho một bên nhận, nhưng bên nào nhận tài sản bằng hiện vật thì có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng. Ông L, bà H đều yêu cầu được nhận toàn bộ nhà, đất bằng hiện vật, nhưng như đã phân tích ở trên, ông L có khối tài sản chung và tài sản riêng chiếm 69% trong khối tài sản hiện có do ông L, bà H đang quản lý, hơn nữa từ trước đến nay ông L là người trực tiếp trả nợ cho Ngân hàng thông qua tài khoản lương, ông L được chia nhà đất bằng hiện vật nên ông L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng V - chi nhánh D số tiền 343.059.029 đồng và phải tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 12/9/2018 theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 975/2015/DQ.QT ngày 12/11/2015 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp ông L không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền kê biên, phát mãi tài sản đảm bảo là diện tích đất 215,3m^2 thuộc thửa số 5249, tờ bản đồ số 01, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi nợ.

Như vậy, tổng giá trị tài sản mà bà H được chia bằng tiền là 488.141.000 đồng, trừ đi số tiền 171.529.515 đồng mà bà H phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì số tiền còn lại bà H được nhận là 316.611.485 đồng.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông L, bà H mỗi người phải chịu 23.525.640 đồng tính trên trị giá tài sản được chia và 8.576.476 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ. Hoàn trả cho Ngân hàng V số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Ông L, bà H mỗi người phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 1.500.000 đồng, trong đó ông L đã nộp cho Tòa 3.000.000 đồng, Tòa đã chi xong, vì vậy cần buộc bà H phải hoàn trả lại cho ông L 1.500.000 đồng.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 33, 38, 56, 59, 81, 82, 83; 107; 110; 118 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều 471, 474, 476, 478 của Bộ luật Dân sự 2005; Khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng;

- Căn cứ khoản 6 Điều 26, điểm a, b, e khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thái Đức L. Ông Thái Đức L được ly hôn bà Nguyễn Thị Thúy H.

2. Về con chung: Giao con chung tên là Thái Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 24/5/2005 và Thái Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 21/3/2008 cho bà Nguyễn Thị Thúy H được trực tiếp nuôi dưỡng; ông Thái Đức L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi cháu 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*)/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 12 năm 2018.

Ông Thái Đức L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thái Đức L và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thúy H về yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, cụ thể:

Chia đôi các tài sản chung bao gồm: Diện tích đất 60m^2 (*nằm trong tổng diện tích đất 215,3m*^{2}) thuộc thửa số 5249, tờ bản đồ số 01, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; 01 (một) căn nhà cấp III và các công trình, vật kiến trúc gắn liền với căn nhà như tường rào cổng ngõ, mái che có trên thửa đất nói

trên; 01 (một) căn nhà chòi, kết cấu: cột gỗ, lan can gỗ, mái ngói, nền gạch đỏ; 01 (một) bộ phản bằng gỗ gồm 02 (hai) tấm, mỗi tấm dày 10cm, dài 2.45m, rộng 7,7m; 01 (một) bộ bàn ghế salon bằng gỗ gồm 01 (một) bàn, 01 (một) ghế dài, 02 (hai) ghế chiếc, 02 (hai) ghế đẩu, 01 (một) đôn. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 976.282.000đ (*Chín trăm bảy mươi sáu triệu, hai trăm tám mươi hai nghìn đồng*).

Giao cho ông Thái Đức L được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản nói trên bằng hiện vật và có nghĩa vụ hoàn trả bằng tiền ½ giá trị chênh lệch cho cho bà Nguyễn Thị Thúy H sau khi khấu trừ số tiền 171.529.515đ (*Một trăm bảy mươi mốt triệu, năm trăm hai mươi chín nghìn, năm trăm mười lăm đồng*) mà bà H phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng V – chi nhánh D, như vậy số tiền ông L có nghĩa vụ thanh toán cho bà H là 316.611.485đ (*Ba trăm mười sáu triệu, sáu trăm mười một nghìn, bốn trăm tám mươi lăm đồng*).

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng V.

Buộc ông Thái Đức L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng V - chi nhánh D số tiền 343.059.029đ (*Ba trăm bốn mươi ba triệu, không trăm năm mươi chín nghìn, không trăm hai mươi chín đồng*) và phải tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 12/9/2018 theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 975/2015/DQ.QT ngày 12/11/2015 cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp ông L không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng V - chi nhánh D có quyền kê biên, phát mãi tài sản đảm bảo là diện tích đất 215,3m^2 thuộc thửa số 5249, tờ bản đồ số 01, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi nợ.

5. Về án phí:

- Ông Thái Đức L phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và 32.102.116đ (*Ba mươi hai triệu, một trăm lẻ hai nghìn, một trăm mười sáu đồng*) án phí tính trên trị giá tài sản được chia và nghĩa vụ trả nợ, nhưng được khấu trừ 4.175.000đ (*Bốn triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0003172 ngày 07/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Thái Đức L còn phải tiếp tục nộp 28.527.116đ (*Hai mươi tám triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, một trăm mười sáu đồng*).

- Bà Nguyễn Thị Thúy H phải nộp 32.102.116đ (*Ba mươi hai triệu, một trăm lẻ hai nghìn, một trăm mười sáu đồng*) án phí tính trên trị giá tài sản được chia và nghĩa vụ trả nợ nhưng được khấu trừ 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0003432 ngày 05/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Bà Nguyễn Thị Thúy H còn phải tiếp tục nộp 31.802.116đ (*Ba mươi mốt triệu, tám trăm lẻ hai nghìn, một trăm mười sáu đồng*).

- Hoàn trả cho Ngân hàng V số tiền 8.576.475đ (*Tám triệu, năm trăm bảy mươi sáu nghìn, bốn trăm bảy mươi lăm đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0000037 ngày 24/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Bà H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Thái Đức L 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

8. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CCTHADS TP Quảng Ngãi;
- UBND phường T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thanh Hùng